

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 111 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định trực tiếp một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống giám sát các nguồn thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phân công cho các Sở, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ thẩm định phương án giá và tiếp nhận kê khai giá trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Thực hiện Thông báo số 09/TB-UBND ngày 13/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 81 – khóa X;

Xét Báo cáo số 5827/BC-STNMT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Thẩm định phương án giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 528/TTr-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mức giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

(Chi tiết mức giá được quy định tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Mức giá này áp dụng cho Chương trình quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2025 được thực hiện theo phương thức đặt hàng từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức dự toán, quyết toán đặt hàng theo mức giá quy định; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế mức giá cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.



2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện mức giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 4;
- LĐV (T, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh

PHỤ LỤC 1:
MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: 111 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2025 của UBND tỉnh)

1. MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI, TIẾNG ỒN VÀ ĐỘ RUNG

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)				
		Tổng Hiện trường	Tổng Thử nghiệm	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
A.	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI					
1	Nhiệt độ không khí	68.572	-	68.572	13.714	82.300
2	Độ ẩm không khí	68.572	-	68.572	13.714	82.300
3	Tốc độ gió	68.278	-	68.278	13.656	81.900
4	Hướng gió	68.278	-	68.278	13.656	81.900
5	Áp suất khí quyển	68.278	-	68.278	13.656	81.900
6	TSP	275.802	102.038	377.840	75.568	453.400
7	PM10	612.698	102.038	714.736	142.947	857.700
8	PM2,5	612.698	102.038	714.736	142.947	857.700
9	Pb	275.802	552.179	827.981	165.596	993.600
10	CO (Phương pháp so màu)	178.401	322.679	501.080	100.216	601.300
11	NO ₂	190.099	264.596	454.695	90.939	545.600
12	SO ₂	192.095	289.791	481.886	96.377	578.300
13	O ₃	232.014	257.825	489.839	97.968	587.800
14	Amoniac (NH ₃)	245.180	285.021	530.201	106.040	636.200
15	Hydrosulfua (H ₂ S)	244.314	279.742	524.056	104.811	628.900
16	Hơi axit (HCl)	245.954	240.759	486.713	97.343	584.100
17	Hơi axit (HF)	245.954	240.759	486.713	97.343	584.100
18	Hơi axit (HNO ₃)	245.954	240.759	486.713	97.343	584.100
19	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	245.954	240.759	486.713	97.343	584.100
20	Hơi axit (HCN)	245.954	240.759	486.713	97.343	584.100
21	Benzen (C ₆ H ₆)	243.877	551.986	795.863	159.173	955.000
22	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	243.877	551.986	795.863	159.173	955.000
23	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	243.877	551.986	795.863	159.173	955.000
24	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	243.877	551.986	795.863	159.173	955.000
B	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ỒN					
a	Tiếng ồn giao thông					
1	Mức ồn trung bình (LA _{eq}) - GT	107.022	91.759	198.781	39.756	238.500

2	Mức ồn cực đại (LA _{max}) - GT	107.022	91.759	198.781	39.756	238.500
3	Cường độ dòng xe - GT	266.849	124.253	391.102	78.220	469.300
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị					
1	Mức ồn trung bình(LA _{eq}) - CN	107.692	91.759	199.451	39.890	239.300
2	Mức ồn cực đại (LA _{max})- CN	107.692	91.759	199.451	39.890	239.300
3	Mức ồn phân vị (LA ₅₀)- CN	107.692	91.759	199.451	39.890	239.300
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)- CN	154.554	139.822	294.376	58.875	353.300
C	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG					
1	Độ rung	150.473	93.639	244.112	48.822	292.900

Ghi chú: Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển. Mức giá chỉ tính cho một thông số quan trắc, phân tích.

2. MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)				
		Tổng Hiện trường	Tổng Thử nghiệm	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
1	Nhiệt độ	92.335	-	92.335	18.467	110.800
2	pH	94.547	-	94.547	18.909	113.500
3	Thế oxi hoá khử (ORP)	83.748	-	83.748	16.750	100.500
4	Oxy hòa tan (DO)	86.153	-	86.153	17.231	103.400
5	Độ đục	91.019	-	91.019	18.204	109.200
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	92.106	-	92.106	18.421	110.500
7	Độ dẫn điện (EC)	92.106	-	92.106	18.421	110.500
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC) , Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	360.540	-	360.540	72.108	432.600
9	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	73.095	142.852	215.946	43.189	259.100
10	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	72.387	178.101	250.488	50.098	300.600
11	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	72.387	236.795	309.183	61.837	371.000
12	Amoni (NH ₄ ⁺)	79.281	211.118	290.399	58.080	348.500
13	Nitrit (NO ₂ ⁻)	79.281	220.424	299.705	59.941	359.600
14	Nitrat (NO ₃ ⁻)	79.281	214.576	293.857	58.771	352.600
15	Tổng P	79.281	299.527	378.808	75.762	454.600



16	Tổng N	79.281	322.982	402.262	80.452	482.700
17	Kim loại nặng (Pb)	61.663	476.224	537.888	107.578	645.500
18	Kim loại nặng (Cd)	61.663	476.224	537.888	107.578	645.500
19	Kim loại nặng (As)	61.663	512.677	574.340	114.868	689.200
20	Kim loại nặng (Hg)	61.663	547.789	609.452	121.890	731.300
21	Kim loại (Fe)	61.663	337.063	398.727	79.745	478.500
22	Kim loại (Cu)	61.663	337.063	398.727	79.745	478.500
23	Kim loại (Zn)	61.663	337.063	398.727	79.745	478.500
24	Kim loại (Mn)	61.663	337.063	398.727	79.745	478.500
25	Kim loại (Cr)	61.663	337.063	398.727	79.745	478.500
26	Kim loại (Ni)	61.663	337.063	398.727	79.745	478.500
27	Sulphat (SO_4^{2-})	79.281	250.341	329.622	65.924	395.500
28	Photphat (PO_4^{3-})	79.281	258.035	337.316	67.463	404.800
29	Clorua (Cl^-)	79.281	174.392	253.673	50.735	304.400
30	Florua (F^-)	79.281	257.788	337.068	67.414	404.500
31	Crom (VI)	79.281	236.878	316.158	63.232	379.400
32	Tổng dầu, mỡ	78.473	545.472	623.946	124.789	748.700
33	Coliform	78.941	466.466	545.407	109.081	654.500
34	E.Coli	78.941	466.466	545.407	109.081	654.500
35	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	84.057	416.791	500.848	100.170	601.000
36	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	86.602	1.784.686	1.871.288	374.258	2.245.500
37	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	86.602	1.794.595	1.881.197	376.239	2.257.400
38	Xyanua (CN^-)	84.161	325.675	409.835	81.967	491.800
39	Chất hoạt động bề mặt	91.496	544.723	636.220	127.244	763.500
40	Phenol	91.496	481.669	573.166	114.633	687.800
41	Phân tích đồng thời các kim loại	-	1.126.422	1.126.422	225.284	1.351.700

Ghi chú: Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển. Mức giá chỉ tính cho một thông số quan trắc, phân tích.

3. MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐẤT

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)				
		Tổng Hiện trường	Tổng Thử nghiệm	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
1	Cl^-	91.892	193.629	285.521	57.104	342.600
2	SO_4^{2-}	91.892	193.623	285.515	57.103	342.600
3	HCO_3^-	91.892	193.479	285.371	57.074	342.400

4	Tổng K ₂ O	91.892	258.609	350.501	70.100	420.600
5	Tổng N	91.892	329.084	420.976	84.195	505.200
6	Tổng P	91.892	319.799	411.691	82.338	494.000
7	Tổng hữu cơ	91.892	250.446	342.338	68.468	410.800
8	Ca ²⁺	91.892	255.612	347.504	69.501	417.000
9	Mg ²⁺	91.892	255.612	347.504	69.501	417.000
10	K ⁺	91.892	287.687	379.579	75.916	455.500
11	Na ⁺	91.892	287.687	379.579	75.916	455.500
12	Al ³⁺	91.892	221.071	312.963	62.593	375.600
13	Fe ³⁺	91.892	193.779	285.671	57.134	342.800
14	Mn ²⁺	91.892	220.903	312.796	62.559	375.400
15	Pb	91.892	359.537	451.429	90.286	541.700
16	Cd	91.892	338.815	430.707	86.141	516.800
17	As	91.892	541.071	632.963	126.593	759.600
18	Hg	91.892	557.696	649.589	129.918	779.500
19	Fe	91.892	394.511	486.403	97.281	583.700
20	Cu	91.892	394.511	486.403	97.281	583.700
21	Zn	91.892	394.511	486.403	97.281	583.700
22	Cr	91.892	394.511	486.403	97.281	583.700
23	Mn	91.892	394.511	486.403	97.281	583.700
24	Ni	91.892	394.511	486.403	97.281	583.700
25	Thuốc BVTV nhóm clo hữu cơ	134.959	1.769.332	1.904.291	380.858	2.285.100
26	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	135.021	1.769.332	1.904.352	380.870	2.285.200
27	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	135.021	1.753.814	1.888.835	377.767	2.266.600
28	PCBs	135.021	1.769.332	1.904.352	380.870	2.285.200
29	Phân tích đồng thời kim loại	105.704	981.417	1.087.121	217.424	1.304.500

Ghi chú: Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển. Mức giá chỉ tính cho một thông số quan trắc, phân tích.

4. MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC MƯA

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)				
		Tổng Hiện trường	Tổng Thử nghiệm	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
1	Nhiệt độ	68.192	-	68.192	13.638	81.800
2	pH	68.192	-	68.192	13.638	81.800
3	Độ dẫn điện (EC)	75.022	-	75.022	15.004	90.000
4	Thế oxi hoá khử (ORP)	76.294	-	76.294	15.259	91.600

5	Độ đục	80.441	-	80.441	16.088	96.500
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	77.398	-	77.398	15.480	92.900
7	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	76.294	-	76.294	15.259	91.600
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO	325.672	-	325.672	65.134	390.800
9	Clorua (Cl ⁻)	61.864	277.877	339.741	67.948	407.700
10	Florua (F ⁻)	61.864	392.361	454.225	90.845	545.100
11	Nitrite (NO ₂ ⁻)	61.864	251.103	312.966	62.593	375.600
12	Nitrate (NO ₃ ⁻)	61.864	245.879	307.742	61.548	369.300
13	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	61.864	246.909	308.773	61.755	370.500
14	Crom (VI)	61.864	262.491	324.355	64.871	389.200
15	Kim loại nặng (Pb)	61.864	536.021	597.885	119.577	717.500
16	Kim loại nặng (Cd)	61.864	536.021	597.885	119.577	717.500
17	Kim loại nặng (As)	61.864	609.868	671.731	134.346	806.100
18	Kim loại nặng (Hg)	61.864	609.868	671.731	134.346	806.100
19	Na ⁺	61.864	369.521	431.384	86.277	517.700
20	NH ₄ ⁺	61.864	255.035	316.899	63.380	380.300
21	K ⁺	61.864	369.450	431.314	86.263	517.600
22	Mg ²⁺	61.864	262.007	323.871	64.774	388.600
23	Ca ²⁺	61.864	262.246	324.110	64.822	388.900
24	Phân tích đồng thời các Kim loại	-	1.002.059	1.002.059	200.412	1.202.500
25	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	-	535.213	535.213	107.043	642.300

Ghi chú: Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển. Mức giá chỉ tính cho một thông số quan trắc, phân tích.

5. MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRẦM TÍCH

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)				
		Tổng Hiện trường	Tổng Thử nghiệm	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
1	pH _(H₂O, KCl)	164.877	228.335	393.212	78.642	471.900
2	Tổng cacbon hữu cơ	164.877	371.915	536.792	107.358	644.200
3	Dầu mỡ	161.932	549.411	711.343	142.269	853.600
4	Xyanua (CN ⁻)	161.932	415.770	577.702	115.540	693.200
5	Tổng N	162.182	341.365	503.546	100.709	604.300
6	Tổng P	162.182	357.549	519.731	103.946	623.700
7	Phenol	162.182	532.499	694.681	138.936	833.600
8	Kim loại nặng (Pb)	162.182	646.278	808.460	161.692	970.200

9	Kim loại nặng (Cd)	162.182	646.278	808.460	161.692	970.200
10	Kim loại nặng (As)	162.182	784.900	947.082	189.416	1.136.500
11	Kim loại nặng (Hg)	162.182	784.900	947.082	189.416	1.136.500
12	Kim loại (Zn)	162.182	590.790	752.971	150.594	903.600
13	Kim loại (Cu)	162.182	590.790	752.971	150.594	903.600
14	Kim loại (Cr)	162.182	590.790	752.971	150.594	903.600
15	Kim loại (Mn)	162.182	590.790	752.971	150.594	903.600
16	Kim loại (Ni)	162.182	590.790	752.971	150.594	903.600
17	Tổng K ₂ O	149.344	434.843	584.186	116.837	701.000
18	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	161.078	1.225.510	1.386.587	277.317	1.663.900
19	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	161.078	1.291.565	1.452.642	290.528	1.743.200
20	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	161.078	1.291.565	1.452.642	290.528	1.743.200
21	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	161.078	1.268.075	1.429.152	285.830	1.715.000
22	PCBs	161.078	1.225.545	1.386.623	277.325	1.663.900
23	Phân tích đồng thời kim loại	123.321	1.034.527	1.157.848	231.570	1.389.400

Ghi chú: Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển. Mức giá chỉ tính cho một thông số quan trắc, phân tích.

PHỤ LỤC 2:
MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG VẬN HÀNH HỆ THỐNG
QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC

(Kèm theo Quyết định số: 111 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 / 2025 của UBND tỉnh)

1. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HOẠT ĐỘNG CHO TRẠM NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)		
		Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
1	Nhiệt độ	193.795	38.759	232.600
2	pH	193.795	38.759	232.600
3	ORP	193.795	38.759	232.600
4	Ôxy hoà tan (DO)	235.755	47.151	282.900
5	Độ dẫn điện (EC)	224.979	44.996	270.000
6	Độ đục	264.274	52.855	317.100
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	213.205	42.641	255.800
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	229.194	45.839	275.000
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	229.572	45.914	275.500
10	Tổng nitơ (TN)	226.569	45.314	271.900
11	Tổng photpho (TP)	227.055	45.411	272.500
12	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	239.065	47.813	286.900

Ghi chú: Mức giá trên chưa bao gồm chi phí hiệu chuẩn/kiểm định thiết bị quan trắc, chi phí thuê bao internet phục vụ quá trình truyền nhận dữ liệu.

PHỤ LỤC 3:
MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH CHẤT THẢI, ĐO ĐẠC NGUỒN THẢI

(Kèm theo Quyết định số: 111 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2025 của UBND tỉnh)

1. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)				
		Tổng Hiện trường	Tổng Thử nghiệm	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
1	Nhiệt độ	73.701	-	73.701	14.740	88.400
2	pH	74.586	-	74.586	14.917	89.500
3	Vận tốc	145.312	-	145.312	29.062	174.400
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	87.426	-	87.426	17.485	104.900
5	Độ màu	87.426	-	87.426	17.485	104.900
6	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	69.607	162.662	232.269	46.454	278.700
7	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	71.329	254.924	326.253	65.251	391.500
8	Chất rắn lơ lửng (SS)	70.355	186.117	256.472	51.294	307.800
9	Coliform	77.406	408.583	485.989	97.198	583.200
10	E.Coli	84.742	408.583	493.325	98.665	592.000
11	Tổng dầu, mỡ khoáng	86.259	429.931	516.190	103.238	619.400
12	Cyanua (CN ⁻)	80.811	282.590	363.401	72.680	436.100
13	Tổng P	78.527	273.906	352.433	70.487	422.900
14	Tổng N	78.527	266.122	344.649	68.930	413.600
15	Amoni (NH ₄ ⁺)	78.527	195.113	273.640	54.728	328.400
16	Sunlfua (S ²⁻)	78.527	231.883	310.410	62.082	372.500
17	Crom (VI)	78.527	227.766	306.293	61.259	367.600
18	Nitrate (NO ₃ ⁻)	78.527	221.380	299.907	59.981	359.900
19	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	78.527	199.942	278.469	55.694	334.200
20	Photphat (PO ₄ ³⁻)	78.527	218.039	296.566	59.313	355.900
21	Florua (F ⁻)	78.527	251.689	330.216	66.043	396.300
22	Clorua (Cl ⁻)	78.527	177.288	255.815	51.163	307.000
23	Clo dư (Cl ₂)	78.527	346.655	425.182	85.036	510.200
24	Kim loại nặng (Pb)	60.910	461.242	522.152	104.430	626.600
25	Kim loại nặng (Cd)	60.910	461.242	522.152	104.430	626.600
26	Kim loại nặng (As)	60.910	502.561	563.471	112.694	676.200
27	Kim loại nặng (Hg)	60.910	526.590	587.499	117.500	705.000
28	Kim loại (Cu)	60.910	379.178	440.088	88.018	528.100



29	Kim loại (Zn)	60.910	379.178	440.088	88.018	528.100
30	Kim loại (Mn)	60.910	379.178	440.088	88.018	528.100
31	Kim loại (Fe)	60.910	379.178	440.088	88.018	528.100
32	Kim loại (Cr)	60.910	379.178	440.088	88.018	528.100
33	Kim loại (Ni)	60.910	379.178	440.088	88.018	528.100
34	Phenol	77.426	375.625	453.051	90.610	543.700
35	Chất hoạt động bề mặt	77.426	373.545	450.970	90.194	541.200
36	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	84.731	1.132.414	1.217.145	243.429	1.460.600
37	Hóa chất BVTV phot pho hữu cơ	84.731	1.166.943	1.251.673	250.335	1.502.000
38	PCBs	84.731	1.133.915	1.218.646	243.729	1.462.400
39	Phân tích đồng thời các kim loại	-	1.025.250	1.025.250	205.050	1.230.300

Ghi chú: Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển. Mức giá chỉ tính cho một thông số quan trắc, phân tích.

2. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)				
		Tổng Hiện trường	Tổng Thử nghiệm	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
a.	Các thông số khí tượng					
1	Nhiệt độ	117.457	-	117.457	23.491	140.900
2	Độ ẩm	117.457	-	117.457	23.491	140.900
3	Vận tốc gió	117.457	-	117.457	23.491	140.900
4	Hướng gió	117.457	-	117.457	23.491	140.900
5	Áp suất khí quyển	116.916	-	116.916	23.383	140.300
b.	Các thông số khí thải					
1	Nhiệt độ	269.175	-	269.175	53.835	323.000
2	Vận tốc	357.142	-	357.142	71.428	428.600
3	Hàm ẩm	251.507	-	251.507	50.301	301.800
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	272.551	-	272.551	54.510	327.100
5	Áp suất khí thải	223.626	-	223.626	44.725	268.400
6	Khí oxy (O ₂)	781.814	-	781.814	156.363	938.200
7	Khí CO	656.509	-	656.509	131.302	787.800
8	Khí NO	654.914	-	654.914	130.983	785.900
9	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	655.627	-	655.627	131.125	786.800
10	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	630.102	-	630.102	126.020	756.100
11	Khí NOx	412.321	292.741	705.062	141.012	846.100

12	Khí SO ₂	335.196	303.537	638.733	127.747	766.500
13	Khí CO	294.300	309.119	603.419	120.684	724.100
14	Bụi tổng số (TSP)	2.213.708	355.805	2.569.513	513.903	3.083.400
15	Bụi PM ₁₀	2.213.708	355.805	2.569.513	513.903	3.083.400
16	HCl	621.063	443.220	1.064.283	212.857	1.277.100
17	HF	621.063	443.220	1.064.283	212.857	1.277.100
18	H ₂ SO ₄	621.063	443.220	1.064.283	212.857	1.277.100
19	Kim loại Pb	770.147	854.846	1.624.993	324.999	1.950.000
20	Kim loại Cd	770.147	854.846	1.624.993	324.999	1.950.000
21	Kim loại As	770.147	1.147.921	1.918.068	383.614	2.301.700
22	Kim loại Sb	770.147	1.147.921	1.918.068	383.614	2.301.700
23	Kim loại Se	770.147	1.147.921	1.918.068	383.614	2.301.700
24	Kim loại Hg	770.147	1.147.921	1.918.068	383.614	2.301.700
25	Kim loại Cu	770.147	786.807	1.556.954	311.391	1.868.300
26	Kim loại Cr	770.147	786.807	1.556.954	311.391	1.868.300
27	Kim loại Mn	770.147	786.807	1.556.954	311.391	1.868.300
28	Kim loại Zn	770.147	786.807	1.556.954	311.391	1.868.300
29	Kim loại Ni	770.147	786.807	1.556.954	311.391	1.868.300
30	Hg (method 30B)	840.774	875.095	1.715.870	343.174	2.059.000
31	Hợp chất hữu cơ	858.581	1.263.337	2.121.918	424.384	2.546.300
32	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	814.565	1.263.337	2.077.902	415.580	2.493.500
33	Phân tích đồng thời kim loại	-	1.595.508	1.595.508	319.102	1.914.600
c	Các đặc tính nguồn thải					
1	Chiều cao nguồn thải	360.397	-	360.397	72.079	432.500
2	Đường kính trong miệng ống khói	360.397	-	360.397	72.079	432.500
3	Lưu lượng khí thải	469.189	-	469.189	93.838	563.000

Ghi chú: Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển. Mức giá chỉ tính cho một thông số quan trắc, phân tích.

3. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT THẢI

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)				Thành tiền
		Tổng Hiện trường	Tổng Thử nghiệm	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	
1	Độ ẩm (%)	114.567	188.395	302.962	60.592	363.600
2	pH	112.526	221.692	334.218	66.844	401.100
3	Cyanua (CN ⁻)	125.531	546.464	671.995	134.399	806.400
4	Crom (VI)	125.531	343.939	469.470	93.894	563.400
5	Florua (F ⁻)	125.531	289.126	414.658	82.932	497.600
6	Kim loại nặng (Pb)	125.531	672.663	798.195	159.639	957.800
7	Kim loại nặng (Cd)	125.531	672.663	798.195	159.639	957.800
8	Kim loại nặng (As)	125.531	737.859	863.390	172.678	1.036.100
9	Kim loại nặng (Hg)	125.531	751.126	876.657	175.331	1.052.000
10	Kim loại (Cu)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
11	Kim loại (Zn)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
12	Kim loại (Mn)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
13	Kim loại (Ta)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
14	Kim loại (Cr)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
15	Kim loại (Ni)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
16	Kim loại (Ba)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
17	Kim loại (Se)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
18	Kim loại (Mo)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
19	Kim loại (Be)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
20	Kim loại (Va)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
21	Kim loại (Ag)	125.531	533.178	658.709	131.742	790.500
22	Dầu mỡ	138.369	594.734	733.103	146.621	879.700
23	Phenol	138.369	560.788	699.157	139.831	839.000
24	HCBVTV clo hữu cơ	138.369	1.388.609	1.526.978	305.396	1.832.400
25	HCBVTV phot pho hữu cơ	138.369	1.452.713	1.591.082	318.216	1.909.300
26	PAH	138.369	1.526.072	1.664.441	332.888	1.997.300
27	PCBs	138.369	1.386.658	1.525.027	305.005	1.830.000
28	Lấy mẫu đồng thời các kim loại	109.910	978.999	1.088.910	217.782	1.306.700

Ghi chú: Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), chi phí vận chuyển. Mức giá chỉ tính cho một thông số quan trắc, phân tích.

PHỤ LỤC 4:
MỨC GIÁ HOẠT ĐỘNG VẬN HÀNH HỆ THỐNG
GIÁM SÁT CÁC NGUỒN THẢI

(Kèm theo Quyết định số: 111 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2025 của UBND tỉnh)

1. HOẠT ĐỘNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC VÀ GIÁM SÁT NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)		
		Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
I	Nội nghiệp XLSL (công nhóm/mẫu)			
1	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước tại thực địa	201.228	40.246	241.500
II	Nội nghiệp văn phòng (công nhóm/ 100 số liệu)			
1	Cập nhật CSDL	379.246	75.849	455.100
2	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	482.036	96.407	578.400
3	Xử lý kết quả phân tích chất lượng nước	232.174	46.435	278.600

Ghi chú: Mức giá trên chưa bao gồm:

- Chi phí cáp quang, internet phục vụ cho quá trình truyền, nhận dữ liệu.
- Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị của trạm điều hành trung tâm khi có sự cố hoặc hư hỏng.

2. HOẠT ĐỘNG VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUAN TRẮC VÀ GIÁM SÁT KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)		
		Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
I	Ngoại nghiệp XLSL (công nhóm/mẫu)			
1	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng tại thực địa	257.882	51.576	309.500
II	Nội nghiệp văn phòng (công nhóm/ 100 số liệu)			

1	Cập nhật CSDL	398.204	79.641	477.800
2	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng khí thải	513.388	102.678	616.100
3	Xử lý kết quả quan trắc	259.321	51.864	311.200

Ghi chú: Mức giá trên chưa bao gồm:

- Chi phí cáp quang, internet phục vụ cho quá trình truyền, nhận dữ liệu.
- Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị của trạm điều hành trung tâm khi có lỗi hoặc hư hỏng.

3. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CÁC NGUỒN THẢI QUA HỆ THỐNG CAMERA

TT	Tên thông số	Mức giá (Đồng)		
		Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý 20%	Thành tiền
1	Công tác quản trị, điều hành hệ thống mạng WAN	3.570.174	714.035	4.284.200

Ghi chú: Mức giá trên chưa bao gồm:

- Chi phí đường truyền MegaWan phục vụ cho quá trình truyền, nhận dữ liệu.
- Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị của trạm điều hành trung tâm khi có lỗi hoặc hư hỏng.